TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 422 /2018/DSPT
Ngày : 26/4/2018
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hương

Ông Lưu Ngọc Thạch

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Huỳnh Duy Dũng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19, 20 và 26 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/DSPT ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 03/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 740/2018/QĐ-PT ngày 27/02/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1791/2018/QĐ-PT ngày 27/3/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Võ Văn C**, sinh năm 1959

Địa chỉ: 431/22 đường T, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Hữu Thiên A, sinh năm 1971. (Giấy uỷ quyền ngày 26/10/2015 của Văn phòng Công chứng Q)

Địa chỉ: C11.09 Lô C, Chung cư M, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh - có mặt.

Bị đơn: **Ông Lâm Văn Q**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 793/60B đường S, phường H, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh - có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ông: Trần Cao P – Luật sư của Văn phòng Luật sư C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Bà Huỳnh Kim X,** sinh năm 1959,

Địa chỉ: 309 đường Đ, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. **Bà Nguyễn Thị B**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 793/62/5 đường S, phường H, Quận M, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X và bà B là: Ông Vũ Hữu Thiên A, sinh năm 1971. (Văn Bản uỷ quyền công chứng số 015023 ngày 16/11/2015 và số 013872 ngày 26/10/2015 của Văn phòng Công chứng Q TP.HCM)

3. **Bà Nguyễn Ngọc D,** sinh năm 1957.

Địa chỉ: 793/60B đường S, phường H, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Ngọc D: Ông Nguyễn D, sinh năm 1985. (Văn bản uỷ quyền được công chứng số 00952 ngày 19/01/2016)

Địa chỉ: 172 đường L, phường Đ, quận T, Tp.HCM - có mặt.

4. **Ông Phạm Trung T,** sinh năm : 1980

Địa chỉ: 540/1 đường T, phường N, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh – vắng mặt.

5. **Bà Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm: 1985

Địa chỉ : R3 Cư xá H, phường D, Quận T, Tp. Hồ Chí Minh – vắng mặt

6. **Ông Huỳnh Trung H,** sinh năm: 1969

Địa chỉ: 198B/28 đường T, phường H, Quận T, Tp. Hồ Chí Minh – vắng mặt.

7. **Ông Võ Ngọc H**, sinh năm : 1975

Địa chỉ: 16/14 Đường C, phường T, Quận V, Tp. Hồ Chí Minh – vắng mặt.

8. **Bà Võ Thị Thu T**, sinh năm: 1963

Địa chỉ: 421/22 đường T, phường B, Quận N, Tp. Hồ Chí Minh – vắng mặt.

Bà Võ Thị Thu T; bà Nguyễn Thị Kim N ; ông Huỳnh Trung H ; ông Võ Ngọc H ; ông Phạm Trung T xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/09/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Võ Văn C do ông Vũ Hữu Thiên A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 23/08/2011, 30/08/2011 và ngày 12/09/2011 ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị B ký văn thỏa thuận với ông Lâm Văn Q. Theo đó, ông Lâm Văn Q

đồng ý hòa giải, rút đơn khởi kiện, rút phản tố để giải quyết 11 vụ án đang do các Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Tòa án nhân dân Quận 7 và Tòa án nhân dân Quận 5 thụ lý giải quyết. Đổi lại, ông Lâm Văn Q được phía ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị B hỗ trợ số tiền 5.750.000.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng) với cam kết: "Kể từ ngày nhận đủ số tiền 5.750.000.000 đồng là tiền các đương sự và các hộ dân liên quan trong các vụ kiện và là những người có đất tại dự án khu phố 6, thị trấn B hỗ trợ cho ông Lâm Văn Q trong quá trình thực hiện dự án trên, ông Q và các hộ dân xác nhận không còn tranh chấp gì nhau nữa. Mọi chứng từ, tài liệu có liên quan đến quyền lợi hay lý do đưa ra tranh chấp đều đã được giải quyết thỏa đáng trong thỏa thuận này, các tài liệu, chứng cứ gì do ông Lâm Văn Q hay các hộ dân xuất trình để tranh chấp từ sau ngày này đều không có giá trị pháp lý".

Ngày 23/09/2011 tại Văn phòng công chứng Đ ông Võ Văn C và vợ là Huỳnh Kim X đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 283m^2 thuộc thửa 357 tờ bản đồ số 11 thị trấn B, huyện B mà các bên đã định giá là 3.962.000.000 đồng cho vợ chồng ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D để thực hiện thỏa thuận, giao dịch dân sự nói trên.

Ngày 06/03/2012 bà Nguyễn Thị B thay mặt ông C giao cho ông Lâm Văn Q 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Ngày 28/05/2012 ông C đã trả đủ cho ông Lâm Văn Q số tiền 788.00.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám triệu đồng) còn lại.

Như vậy, tính đến ngày 28/05/2012, ông C đã hoàn tất việc hỗ trợ cho ông Lâm Văn Q số tiền 5.750.000.000 đồng như các bên đã hòa giải, thỏa thuận tại Biên bản thỏa thuận của các đương sự ngày 12/09/2011. Thế nhưng mặc dù phía ông C đã thực hiện xong việc giao tiền hỗ trợ cho ông Q theo đúng thỏa thuận nhưng ông Lâm Văn Q lại không thực hiện đúng cam kết.

Việc không thực hiện đúng cam kết nói trên của ông Lâm Văn Q kể từ khi nhận đủ số tiền 5.750.000.000 đồng đã được thể hiện cụ thể bằng các sự việc sau:

- Ông Lâm Văn Q có đơn khiếu nại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Thu T (là em ruột của ông C và là người mua đất tại dự án Khu phố 6 thị trấn B); đưa ra các giấy tờ, tài liệu có nội dung ông Lâm Văn Q mua đất của ông Cao Văn Q, ông Cao Văn T tại Khu phố 6, Thị trấn B để tranh chấp và tố cáo ông C lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Q.

- Ông Lâm Văn Q đại diện theo ủy quyền của các con bà Ngô Thị V để đi kiện, tranh chấp với ông Huỳnh Trung H (cũng là hộ dân có mua đất tại dự án Khu phố 6, Thị trấn B).

- Ông Lâm Văn Q có đơn yêu cầu thi hành án đòi số tiền 97.000.000 đồng (là vụ án thứ nhất trong số 11 vụ án theo Biên bản thỏa thuận của các đương sự ngày 12/09/2011) mà lẽ ra ông Lâm Văn Q phải làm biên nhận cho ông C ngày 10/09/2011 nhưng đã không làm đúng.

Với các lý do nêu trên, ông C cho rằng việc giao dịch, thỏa thuận giữa ông C, bà B và ông Q trong các ngày 23/08/2011, ngày 30/08/2011 và ngày 12/09/2011 về việc hỗ trợ cho ông Q số tiền 5.750.000.000 đồng bằng quyền sử dụng đất và bằng tiền mặt để ông Q chấm dứt các việc thưa kiện nhưng ông Q sau khi nhận đủ tiền, đất đã không thực hiện đúng cam kết của mình là giao dịch dân sự trái đạo đức xã hội. Phần giao dịch này cần phải được tuyên vô hiệu theo qui định tại Điều 128 Bộ luật dân sự.

Do vậy, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè tuyên bố giao dịch dân sự diễn ra ngày 23/08/2011, ngày 30/08/2011 và ngày 12/09/2011 giữa ông C và ông Lâm Văn Q cùng những người có liên quan là vô hiệu một phần. Cụ thể là đối với phần giao dịch về diện tích đất 283m^2 thuộc thửa 357 tờ bản đồ số 11 Thị trấn B, huyện B mà vợ chồng ông C đã chuyển nhượng, sang tên cho ông Lâm Văn Q - bà Nguyễn Ngọc D cùng số tiền 1.788.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm tám mươi tám triệu đồng) mà ông C đã hỗ trợ cho ông Q. Ông C yêu cầu Tòa án xem xét tuyên bố phần giao dịch nói trên là vô hiệu và buộc ông Lâm Văn Q phải hoàn trả lại đất và tiền đã nhận cho ông C và những người liên quan. Tổng hai khoản nói trên là 5.750.000.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm năm chục triệu đồng).

Ông A khẳng định việc khởi kiện là cá nhân ông C đi kiện ông Q, cá nhân ông C kiện chứ không phải đại diện các hộ dân khởi kiện.

Bị đơn là ông Lâm Văn Q trình bày:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu do ông Võ Văn C cung cấp, ông Q cho rằng đơn khởi kiện của ông Võ Văn C và các chứng cứ, tài liệu do ông Võ Văn C nộp theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ kiện, ông Võ Văn C không đủ điều kiện khởi kiện bởi các lý do sau:

Lý do 1: Ông Lâm Văn Q cho rằng bà Võ Thị Thu T đã dùng tài liệu, chứng cứ giả tạo: Giấy bán đất của bà Cao Thị L bán đất cho bà Võ Thị Thu T với giá 200.000.000 đồng để làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Lâm Văn Q mới đi khiếu nại.

Lý do 2: Theo ông Lâm Văn Q thì ông Võ Văn C đã trình bày không đúng sự thật, do ông Huỳnh Trung H có dấu hiệu giả mạo hồ sơ các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tài sản (quyền sử dụng đất) của công dân nên các con của bà Ngô Thị V đã đồng ký tên khởi kiện ông Huỳnh Trung H tại Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè (do bà Ngô Thị V đã chết) và đơn khởi kiện của các con bà Ngô Thị V do chính ông Võ Văn C cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè trong hồ sơ khởi kiện đã xác định rõ là các con của bà Ngô Thị V đã đồng ký tên khởi kiện ông Huỳnh Trung H và Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã ra Thông báo thụ lý số 144/TB-TLVA ngày 08/7/2015 đã xác định rõ người khởi kiện gồm 5 người con đồng thừa kế cùng đứng đơn khởi kiện ông Huỳnh Trung H. Như vậy xác định hoàn toàn không có việc ông Q đi kiện ông Huỳnh Trung H như ông Võ Văn C đã trình bày, chỉ có là việc các con bà Ngô Thị V khởi kiện ông Huỳnh Trung H và sau khi Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè có Thông báo thụ lý vụ án số 144/TB-TLVA ngày 08/7/2015 các con bà

Ngô Thị V ủy quyền cho ông Lâm Văn Q đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn ông Lâm Văn Q cho rằng đây là quyền và nghĩa vụ hợp pháp của công dân.

Lý do 3: Căn cứ vào Bản án của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè ông Lâm Văn Q đã yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè buộc ông Võ Văn C phải thi hành án theo đúng nội dung bản án của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã có hiệu lực pháp luật ông Võ Văn C phải chấp hành Quyết định thi hành án và trong quá trình buộc ông Võ Văn C chấp hành quyết định thi hành án, ông Võ Văn C có trình bày do lớn tuổi, không có thu nhập nên xin được trả tiền cho ông Q làm nhiều đợt và ông Võ Văn C đã trả cho ông Quít nhiều lần, đến ngày 18/8/2017 đã trả được với số tiền là 62.000.000 đồng, hiện còn thiếu lại 35.000.000 đồng và lãi suất chậm trả.

Việc ông Võ Văn C căn cứ vào 3 vấn đề hoàn toàn sai pháp luật để cho rằng ông Lâm Văn Q vi phạm điều 128 Bộ luật dân sự để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu một phần: "Tuyên bố hợp đồng vô hiệu và đòi tài sản" là không có cơ sở

Do đó, ông Lâm Văn Q yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, đình chỉ vụ kiện của ông Võ Văn C và ra Quyết định hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của ông Lâm Văn Q và bà D và có biện pháp buộc ông Võ Văn C phải bồi thường thiệt hại cho ông Lâm Văn Q và bà D do hành vi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng của ông Võ Văn C.

Yêu cầu phản tố:

Trước đây ông Lâm Văn Q yêu cầu ông Võ Văn C trả ông cho Q số tiền 2.310.121.816 đồng nay ông Lâm Văn Q rút lại một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu ông Võ Văn C phải trả cho ông Q số tiền 1.100.000.000 đồng (một tỷ một trăm triệu đồng) theo Giấy biên nhận ngày 27/02/2009 và yêu cầu ông Võ Văn C phải trả cho ông Q 246 (hai trăm bốn mươi sáu) lượng vàng SJC tạm tính thành tiền là: 8.270.520.000 đồng (tám tỷ hai trăm bảy mươi triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng)

Tổng số tiền ông Lâm Văn Q phản tố là 9.370.520.000 đồng sẽ được khấu trừ vào số tiền khởi kiện của ông Võ Văn C và phần còn lại sau khi khấu trừ - ông Lâm Văn Q yêu cầu vợ chồng ông Võ Văn C và bà Huỳnh Kim X phải trả cho ông Q một lần kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Kim X – do ông Vũ Hữu Thiên A là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B – do ông Vũ Hữu Thiên A là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Việc ông C và ông Q, bà Nguyễn Thị B không có liên quan và cũng không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc D – do ông Nguyễn D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu của ông Võ Văn C khi ông C yêu cầu Tòa án xem xét tuyên buộc bà D phải hoàn trả cho ông C quyền sử dụng đất và số tiền đã nhận của ông C theo bản tự khai ngày 05/11/2015 của mình. Bởi lẽ: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 39/2012/QĐST-DS ngày 05/3/2012 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè; Biên bản giao nhận tiền ngày 06/3/2012; Biên bản thỏa thuận ngày 25/8/2012 đã thể hiện rõ việc ông Võ Văn C, bà Nguyễn Thị B có giao cho ông Lâm Văn Q tổng số tiền: 1.788.000.000 đồng, và ông Q cũng xác nhận có nhận số tiền 1.788.000.000 đồng trên cơ sở của Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 39/2012/QĐST-DS ngày 05/3/2012 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè. Như vậy, bà Nguyễn Ngọc D không có nhận số tiền này từ ông C và cũng không có liên quan gì đến số tiền 1.788.000.000 đồng giữa ông C, bà B hay ông Q. Do vậy, ông C không có quyền khởi kiện yêu cầu bà D phải trả số tiền này cho ông C.

Về thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11, thị trấn B, huyện B mà bà D, ông Q đã nhận chuyển nhượng từ ông Võ Văn C và vợ là bà Huỳnh Kim X. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 007745, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Đ chứng ngày 23/9/2011 đã thể hiện việc ông C, bà X chuyển nhượng thửa đất số 357, TBĐ số 11, thị trấn B, huyện B cho ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tại điều 2 của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nêu: Giá chuyển nhượng là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng chẵn). Phương thức thanh toán: bằng tiền đồng Việt Nam, Bên B (ông Q, bà D) đã thanh toán hết số tiền chuyển nhượng cho Bên A (ông C, bà X) trước khi ký hợp đồng này. Như vậy, bà D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất một cách hợp pháp từ vợ chồng ông C, bà X, trả tiền đầy đủ, thực hiện thủ tục đúng quy định của pháp luật, đăng ký sang tên hợp lệ và sau đó đã chuyển nhượng cho người khác. Do đó, về tố tụng: cá nhân một mình ông C không có quyền yêu cầu bà D trả lại đất, cũng như về nội dung vụ việc, ông C không có lý do gì để yêu cầu bà D trả lại đất khi bà D nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Về chứng cứ là các biên bản, giao dịch thỏa thuận giữa ông Q, ông C và những người khác tại các biên bản ngày 23/8/2011, ngày 30/8/2011 và ngày 12/9/2011 thì bà D xác định không liên quan gì đến các biên bản này, vì bà D không tham gia thỏa thuận, không tham gia ký kết vào các biên bản thỏa thuận trên nên bà không chịu ràng buộc trong các nội dung của biên bản đó.

Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bà Nguyễn Ngọc D có ý kiến như sau: Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Phong tỏa tài sản của bà Nguyễn Ngọc D để đảm bảo nghĩa vụ của bà D là chưa rõ ràng và không đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ, khi ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Phong tỏa tài sản của người có

nghĩa vụ thì Tòa án chỉ được phong tỏa tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện (theo khoản 4 điều 117 Bộ luật tố tụng dân sự 2004). Như vậy, trong trường hợp này Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè đã xác định được nghĩa vụ tài sản mà bà D phải có nghĩa vụ thực hiện là bao nhiêu chưa để làm cơ sở phong tỏa tương ứng giá trị tài sản của bà D? Bởi lẽ trong đơn khởi kiện của ông C thì ông C không khởi kiện bà D và không yêu cầu bà D phải thực hiện nghĩa vụ gì đối với ông C. Vậy tại sao khi ông C yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bà D thì Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè lại chấp nhận và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của bà D, điều này là không đúng quy định pháp luật.

Nếu xác định được nghĩa vụ của bà D thì có bao gồm phần nghĩa vụ 1.788.000.000 đồng hay không? Vì như đã trình bày ở trên là bà D không hề liên quan gì tới số tiền 1.788.000.000 đồng, do đó Tòa án huyện Nhà Bè không được phong tỏa giá trị tài sản tương đương với nghĩa vụ này.

Khi Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè phong tỏa tài sản của bà D để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bà D thì Tòa án phải xác định được giá trị tài sản phong tỏa của bà D trong khối tài sản chung với ông Q. Để làm điều này thì Tòa án phải định giá tài sản của bà D trong khối tài sản chung với ông Q, để làm cơ sở phong tỏa phần tài sản của ông Q riêng và phong tỏa phần giá trị tài sản tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện của bà D riêng. Tuy nhiên Tòa án đã không làm rõ các vấn đề này, gây ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà D.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 03/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Võ Văn C yêu cầu các giao dịch dân sự diễn ra ngày 23/08/2011, ngày 30/08/2011 và ngày 12/09/2011 giữa ông Võ Văn C và ông Lâm Văn Q cùng những người có liên quan là vô hiệu một phần buộc ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D phải liên đới hoàn trả lại số tiền đã nhận cho ông Võ Văn C là 5.750.000.000 đồng (Năm tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng).

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Lâm Văn Q buộc ông Võ Văn C phải trả số tiền 2.310.121.816 đồng.

- Bác yêu cầu phản tố của ông Lâm Văn Q buộc ông Võ Văn C phải trả số tiền 9.370.520.000 đồng (Chín tỷ ba trăm bảy mươi triệu năm trăm hai mươi ngàn đồng).

- Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2016/QĐ-BPKCTT ngày 18/02/2016 về việc "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè cho đến khi thi hành án xong thì hủy bỏ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/01/2018 và ngày 17/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Ngọc D và bị đơn – Lâm Văn Q kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy án sơ thẩm, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2016/QĐ-BPKCTT ngày 18/02/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – ông Võ Văn C có ông Vũ Hữu Thiên A đại diện trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

Bị đơn – ông Lâm Văn Q đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 03/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C do khởi kiện không có cơ sở pháp luật và hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2018/QĐ-BPKCTT ngày 18/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè do ông C yêu cầu áp dụng không đúng. Đồng thời đình chỉ phần phản tố của ông Lâm Văn Q do đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng BLTTDS năm 2015 từ giai đoạn thụ lý đơn khởi kiện, nội dung bản án cho đến việc ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án cấp sơ thẩm là trái quy định của pháp luật. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn. Huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Ngọc D có ông Nguyễn D đại diện yêu cầu hủy án sơ thẩm, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2016/QĐ-BPKCTT ngày 18/02/2016.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q và bà D liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền 5.750.000.000 đồng trong khi chưa điều tra, thu thập đầy đủ chứng cứ về việc giao đất thực hiện thỏa thuận hay là mua bán. Ngoài ra, do các bên tranh chấp trong vụ án này dẫn đến ông Q và Công ty TNHH Nguyên Vũ đã khởi kiện lại nên cần thu thập chứng cứ và những người có liên quan trong 11 vụ án để xem xét giải quyết. Từ đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 03/01/2018, Toà án nhân dân huyện Nhà Bè đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 01/2018/DSST, ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn D có mặt tại phiên tòa. Ngày 16/01/2018, bà Nguyễn Ngọc D có đơn kháng cáo gửi đến Tòa án ngày 18/01/2018 kháng cáo bản án sơ thẩm. Ngày 17/01/2018, ông Lâm Văn Q có đơn kháng cáo gửi đến Tòa án ngày 18/01/2018 kháng cáo bản án sơ thẩm. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của bà D và ông Q còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn – ông Võ Văn C khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự ngày 23/08/2011, ngày 30/08/2011 và ngày 12/09/2011 giữa ông Võ Văn C và ông Lâm Văn Q cùng những người có liên quan là vô hiệu một phần, buộc ông Lâm Văn Q hoàn trả lại diện tích đất và số tiền đã nhận cho ông.

Căn cứ quan hệ tranh chấp trong vụ án là "yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu một phần và đòi tài sản" có liên quan đến bất động sản cụ thể là diện tích đất 283m^2 thuộc thửa 357 tờ bản đồ số 11 Thị trấn B, huyện B mà ông C yêu cầu ông Q hoàn trả lại. Do đó, căn cứ theo qui định tại khoản 2 Điều 35; tại điểm b khoản 1 Điều 38; điểm c, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Trung T, bà Nguyễn Thị Kim N, ông Huỳnh Trung H, ông Võ Ngọc H, bà Võ Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án các cấp. Do đó căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

Bản án sơ thẩm có xác định các ông bà Phạm Trung T, Nguyễn thị Kim N, Huỳnh Trung H, Võ Thị Thu T là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không tóm tắt nội dung trình bày của nhưng người này cũng như yêu cầu của họ là có thiếu xót.

[3] Về nội dung:

Qua trình bày của các đương sự tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc phẩm hôm nay, xét kháng cáo của ông Q và Bà D. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Nguyên đơn – ông Võ Văn C khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự ngày 23/8/2011, ngày 30/8/2011 và ngày 12/9/2011 giữa ông C, ông Q, bà B, bà X và những người liên quan là vô hiệu một phần, cụ thể đối với phần giao dịch có liên quan đến diện tích đất 283m^2 thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11, thị trấn B mà vợ chồng ông C đã chuyển nhượng, sang tên cho ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D cùng số tiền 1.788.000.000 đồng. Tổng giá trị mà nguyên đơn đã hỗ trợ cho ông Q là 5.750.000.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng một phần giao dịch dân sự nêu trên vô hiệu do sau khi ông Q nhận đủ số tiền như đã thỏa thuận nhưng ông Q không thực hiện đúng cam kết của mình là giao dịch dân sự trái đạo đức xã hội.

Nhận thấy, ngày 23 và ngày 30 tháng 8 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, các đương sự gồm: ông Võ Văn C, ông Lâm Văn Q, Bà Nguyễn Thị B, bà Huỳnh Kim X cùng sự chứng kiến của các Luật sư đã lập biên bản ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về phương án giải quyết 11 vụ án tại Tòa án có liên quan đến đất đai tại khu phố 6, thị trấn B và phương án bồi thường thiệt hại cho ông Lâm Văn Q và Công ty TNHH V số tiền 5.750.000.000 đồng. Đến ngày 12/9/2011, các đương sự nêu trên tiếp tục ký "Biên bản thỏa thuận của đương sự, về việc: biên bản tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về phương án giải quyết 11 vụ án dân sự tại các Tòa án theo tinh thần làm việc tại Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B vào ngày 23/8/2011 và ngày 30/8/2011". Trong đó các đương sự nêu trên thỏa thuận các phương án giải quyết đối với 11 vụ kiện có liên quan và ông C, bà B cam kết thanh toán số tiền 5.750.000.000 đồng hỗ trợ cho ông Lâm Văn Q, cụ thể như sau: *giao thửa đất số 357 tờ số 11 thị trấn B có diện tích 283m^2 (Hai bên tự nguyện thống nhất giá trị đất trên là 3.962.000.000 đồng). Phần đất này ông Võ Văn C, bà Huỳnh Kim X đứng tên chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00150 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 15/3/2005. Ông C bà X có nghĩa vụ sang nhượng diện tích đất này cho ông Lê Minh K, tiền sang nhượng đất được trừ vào số tiền hỗ trợ ông Lâm Văn Q theo biên bản thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân thị trấn B ngày 23/8/2011 và ngày 30/8/2011. Số tiền còn lại 1.788.000.000 đồng, ông C cam kết trả cho ông Q trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày các bên ký vào biên bản thỏa thuận ngày 12/9/2011.*

Thực hiện cam kết, các đương sự đã tiến hành hòa giải thành hoặc rút đơn đối với 11 vụ kiện tại Tòa án. Ông C, bà B đã tiến hành sang nhượng diện tích đất như đã thỏa thuận cho ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D. Đối với số tiền 1.788.000.000 đồng do ông C bà B chậm thanh toán nên ông Q đã khởi kiện bà Bông tại Tòa án. Theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 39/2012/QĐST-DS ngày 05/3/2012 thì ông C đồng ý thanh toán thay số tiền trên cho bà B và ông C đã thanh toán xong vào ngày 28/5/2012.

Đến ngày 28/9/2015, ông Võ Văn C khởi kiện ông Lâm Văn Q yêu cầu tuyên bố giao dịch dân vô hiệu một phần và đòi tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng giao dịch dân sự ngày 12/9/2011 có hai phần riêng biệt, phần thứ nhất là thỏa thuận về phương án giải

quyết 11 vụ kiện tại Tòa án và phần thứ hai là số tiền 5.750.000.000 đồng bồi thường cho ông Lâm Văn Q và cam kết giữa các bên, hai phần này không liên quan đến nhau. Phía bị đơn cho rằng hai nội dung thỏa thuận ngày 12/9/2011 có liên quan đến nhau, việc bồi thường, hỗ trợ 5.750.000.000 đồng là để giải quyết 11 vụ kiện tại Tòa án nhưng không tách bạch số tiền hỗ trợ cho mỗi vụ là bao nhiêu. Xét trong 11 vụ án mà các bên đề cập đến trong biên bản ngày 30/08/2011 và ngày 12/09/2011 có những vụ ông Lâm Văn Q khởi kiện ông Võ Văn C, có vụ ông Võ Văn C khởi kiện ông Lâm Văn Q, cũng có nhiều vụ không liên quan gì đến ông C hay ông Q. Trong từng vụ việc các bên cũng đã thỏa thuận phương án giải quyết và trả số tiền còn thiếu của từng vụ, được ghi rõ trong biên bản ngày 12/09/2011. Các đương sự liên quan đến 11 vụ án nêu trong thỏa thuận bao gồm các ông bà: Võ Văn C, Lâm Văn Q, Công ty TNHH V, Huỳnh Thế T, Phạm Thị Kim O, Huỳnh Kim X, Võ Ngọc S, Võ Ngọc H, Phạm Trung T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị Bé H, Nguyễn Văn X, Võ Đình P, Nguyễn Thị Kim N, Huỳnh Lê D. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa đầy đủ những người liên quan trong 11 vụ án nhằm thu thập chứng cứ và đối chất để làm rõ có sự đồng ý của các đương sự khác trong 11 vụ án để ông Q nhận số số tiền 5.750.000.000 đồng thực hiện thoả thuận ngày 12/9/2011 hay không? Đồng thời, sau khi ông Q nhận số tiền và đất trên thì ông Q có phân chia lại cho những người có liên quan trong 11 vụ án hay không? Mặt khác, ông C cho rằng số tiền 5.750.000.000 đồng không liên quan đến phần thỏa thuận giải quyết 11 vụ án trong phần đầu của cam kết ngày 12/9/2011 nhưng lại cho rằng ông Q vi phạm thỏa thuận khi yêu cầu thi hành án đối với số tiền 97.000.000 đồng (là vụ án thứ nhất trong số 11 vụ án theo Biên bản thỏa thuận của các đương sự ngày 12/09/2011) làm chứng cứ để chứng minh sự vi phạm của bị đơn là có mâu thuẫn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần triệu tập đầy đủ những người có liên quan đến biên bản thỏa thuận ngày 12/9/2011 và thu thập hồ sơ giải quyết 11 vụ án đã nêu trong thoả thuận để đối chất làm rõ có sự liên quan giữa việc giải quyết 11 vụ án và số tiền 5.750.000.000 đồng hay không? Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố các giao dịch dân sự ngày 23/8/2011, ngày 30/8/2011 và ngày 12/9/2011 là vô hiệu một phần và buộc bị đơn và người liên quan là bà D phải trả lại toàn bộ số tiền 5.750.000.000 đồng khi chưa làm rõ vấn đề như đã phân tích nêu trên là chưa đủ căn cứ vững chắc.

Đồng thời, căn cứ theo qui định tại Điều 122, Điều 127 Bộ luật dân sự 2005 thì "Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 122 của Bộ luật này thì vô hiệu". Trong phần nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung: *"Hội đồng xét xử xét thấy việc một bên trong giao dịch nhận tiền để cam kết "không còn tranh chấp gì nhau nữa" nhưng sau khi nhận đủ tiền lại không thực hiện cam kết, ngoài ra việc ông Lâm Văn Q phản tố khấu trừ vào số tiền khởi kiện của ông Võ Văn C cũng thể hiện ông Q thừa nhận sự vi phạm thỏa thuận của mình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao dịch dân sự này cần phải được tuyên bố vô hiệu một phần theo qui định tại điều 135 Bộ luật dân sự và các bên trả lại nhau những gì đã nhận".*

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, để đánh giá một giao dịch dân sự có vô hiệu hay không cần xem xét chủ thể thực hiện giao dịch, mục đích và nội dung của giao dịch có vi phạm điều cấm của pháp luật, có trái đạo đức xã hội hay không và sự tự nguyện của người tham gia giao dịch. Trong vụ án này nguyên đơn yêu cầu tuyên bố một phần giao dịch dân sự của các biên bản ngày 23/8/2011, ngày 30/8/2011 và ngày 12/9/2011 bị vô hiệu do trái đạo đức xã hội theo Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm đi vào phân tích sự vi phạm thỏa thuận của đương sự trong các giao dịch dân sự trên để kết luận giao dịch dân sự vô hiệu là sai lầm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ và vận dụng pháp luật. Bởi lẽ giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm, trái đạo đức xã hội không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập theo quy định tại Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3.2] Về quá trình thực hiện các thoả thuận nhận thấy: tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất có sự thay đổi so với thỏa thuận ban đầu khi ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D là người trực tiếp nhận chuyển nhượng thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11, thị trấn B mà không phải ông Lê Minh K. Bị đơn – ông Lâm Văn Q xác định việc nhận chuyển nhượng diện tích đất nêu trên là cấn trừ số tiền tương đương 3.962.000.000 đồng trong tổng số 5.750.000.000 đồng mà các bên đã thỏa thuận. Bà Nguyễn Ngọc D không biết việc ông và ông C có thỏa thuận theo biên bản ngày 12/9/2011. Và tại thời điểm công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà Nguyễn Ngọc D có giao cho ông Võ Văn C và bà Huỳnh Kim X số tiền 2.000.000.000 đồng như đã ghi trong hợp đồng. Ông Q cho rằng có việc giao nhận 2.000.000.000 đồng là do ông C yêu cầu giao và hứa sẽ trả lại nhưng đến nay ông Chương vẫn chưa giao trả số tiền trên cho vợ chồng ông. Bà Nguyễn Ngọc D cho rằng bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất một cách hợp pháp từ vợ chồng ông Cg, bà X, trả tiền đầy đủ, thực hiện thủ tục đúng quy định của pháp luật, đăng ký sang tên hợp lệ và sau đó đã chuyển nhượng cho người khác. Bà không biết biên bản thỏa thuận ngày 12/9/2011 và bà cũng không tham gia ký kết vào biên bản thỏa thuận ngày 12/9/2011.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo biên bản thỏa thuận của các đương sự ngày 12/9/2011 không có sự tham gia của bà Nguyễn Ngọc D. Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất) số 007745, quyển số 05 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng Đ chứng ngày 23/9/2011 đã thể hiện việc ông C, bà X chuyển nhượng thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11, thị trấn B, huyện B cho ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D với giá là 2.000.000.000 đồng. Lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất làm rõ để xác định bà Nguyễn Ngọc D có trách nhiệm liên đới đối với số tiền 3.962.000.000 đồng hay không. Đồng thời có hay không có việc bà D ông Q trả thêm 2.000.000.000 đồng cho ông C để từ đó xem xét giải quyết có buộc bà D chịu trách nhiệm đối với số tiền 3.962.000.000 đồng. Án sơ thẩm buộc bà D cùng chịu trách nhiệm liên đới trả

số tiền 5.750.000.000 đồng cũng chưa có cơ sở làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà D.

Ngoài ra nguyên đơn yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu một phần và buộc ông Q trả lại đất. Tuy nhiên, thửa đất số 357, tờ bản đồ số 11, thị trấn B ông Q bà D khai hiện nay đã chuyển nhượng cho người khác nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ là không đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự.

Đối với số tiền 1.788.000.000 đồng mà ông C, bà B giao cho ông Q theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 39/2012/QĐST-DS ngày 05/3/2012 Toà án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ tại hồ sơ vụ án trên chứng cứ để các Ông C tự nguyện trả số tiền trên thay cho bà B có phải xuất phát từ thoả thuận ngày 12/9/2011 hay không để từ đó xác định có xem xét giải quyết số tiền 1.788.000.000 đồng theo thủ tục chung hay đình chỉ do yêu cầu đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật.

[3.3] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại phiên Toà phía bị đơn xác định do phía nguyên đơn yêu cầu đòi 5.750.000.000 đồng theo thoả thuận ngày 12/9/2011 nên phía bị đơn cũng có yêu cầu đòi lại 1.100.000.000 đồng và 246 lượng vàng SJC. Đây là 2 khoản nằm trong 11 vụ án theo thoả thuận ngày 12/9/2011 phía bị đơn đã rút đơn sau khi nhận số tiền hỗ trợ 5.750.000.000 đồng của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm phân tích đánh giá chứng cứ để bác yêu cầu của bị đơn khi chưa thu thập chứng cứ tại hồ sơ đình chỉ vụ án trên để xem xét trường hợp này được khởi kiện lại hay không là có thiếu sót trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ.

[4] Từ những nhận định nêu trên và xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy cấp sơ thẩm điều tra thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, xác định thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo qui định pháp luật.

[5] Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Lâm Văn Q và người có quyền lợi – nghĩa vụ liên quan là bà D có căn cứ nên được chấp nhận một phần. Về yêu cầu huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông Q và bà D nhận thấy do bản án bị huỷ giao về cấp xét xử lại theo thủ tục chung nếu ông Q bà D có chứng cứ chứng minh việc phong Toả tài sản của Toà án nhân dân huyện Nhà Bè đối với tài sản của ông bà cao hơn giá trị tranh chấp trong vụ án này ông bà có quyền khiếu nại yêu cầu huỷ bỏ hoặc thay đổi theo quy định của pháp luật.

[6] Do hủy án sơ thẩm nên ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 122, Điều 127, Điều 128, Điều 135, Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 03/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lâm Văn Q và bà Nguyễn Ngọc D không phải chịu, hoàn trả cho ông Q và bà D mỗi người 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0008571 ngày 18/01/2018 và biên lai thu số 0008570 ngày 18/1/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Nhà Bè.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tối cao;
-TAND cấp cao tại TP.HCM;
-VKSND TP.HCM;
-TAND H. Nhà Bè;
-Chi cục THADS H. Nhà Bè;
-Các đương sự;
-Lưu (T 30).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phùng Văn Hải